

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á



MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 08
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 54

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Ngân hàng") được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được chuyển đổi trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn và Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đà Nẵng theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"). Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 9 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302963695 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh gần nhất lần thứ 25 ngày 07 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

Hoạt động chính của Ngân Hàng:

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNNVN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỷ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế; và
- Các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tên viết tắt: VIETABANK

Trụ sở chính: 34A-34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông PHƯƠNG HỮU VIỆT	Chủ tịch
Ông PHAN VĂN TỐI	Phó Chủ tịch
Bà PHƯƠNG THANH NHUNG	Phó Chủ tịch
Ông NGÔ TẤN DŨNG	Phó Chủ tịch
Ông LÊ ĐẮC CÙ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà NGUYỄN KIM PHƯỢNG	Trưởng ban
Bà NGUYỄN THỊ HOAN	Thành viên
Ông PHƯƠNG MINH TUẤN	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông LÊ XUÂN VŨ	Tổng Giám đốc (đến ngày 20/3/2017)
Ông NGUYỄN VĂN HẢO	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 21/3/2017)
	Tổng Giám đốc (từ ngày 08/7/2017)
Ông PHẠM LINH	Phó Tổng Giám đốc
Ông PHƯƠNG XUÂN THỤY	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 02/10/2017)
Ông LÃ QUANG TRUNG	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông PHƯƠNG HỮU VIỆT

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Tp. Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẢO

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: A0617267-HN/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Ngân hàng"), được lập ngày 18 tháng 4 năm 2018, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP.HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH
Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM THỊ THANH MAI

Số GCNĐKHNKT: 1044-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	271.566.347.145	394.046.806.149
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	243.616.552.330	250.032.797.911
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	12.353.454.916.824	10.190.226.386.090
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		11.353.454.916.824	9.902.159.386.090
2. Cho vay các TCTD khác		1.000.000.000.000	288.067.000.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	1.368.722.198.188
1. Chứng khoán kinh doanh		-	1.370.884.561.726
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(2.162.363.538)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.561.550.000	-
VI. Cho vay khách hàng		33.898.537.148.139	30.005.618.863.723
1. Cho vay khách hàng	V.5.1	34.226.235.570.361	30.415.689.594.862
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5.2	(327.698.422.222)	(410.070.731.139)
VII. Hoạt động mua nợ	V.06	1.900.946.560	2.950.946.560
1. Mua nợ		1.900.946.560	2.950.946.560
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.07	12.521.682.278.812	13.817.018.012.990
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		9.987.502.744.571	11.337.818.757.754
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.068.937.094.700	2.904.722.289.224
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(534.757.560.459)	(425.523.033.988)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.08	313.373.630.000	247.433.630.000
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		313.373.630.000	247.433.630.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
X. Tài sản cố định		216.895.851.497	244.343.268.162
1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	96.480.384.720	117.966.525.639
a. Nguyên giá TSCĐ		295.531.486.002	287.239.792.343
b. Hao mòn TSCĐ		(199.051.101.282)	(169.273.266.704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá TSCĐ		-	-
b. Hao mòn TSCĐ		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	120.415.466.777	126.376.742.523
a. Nguyên giá TSCĐ		212.717.049.940	212.218.049.940
b. Hao mòn TSCĐ		(92.301.583.163)	(85.841.307.417)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản Có khác	V.11	4.611.571.120.505	4.944.799.274.606
1. Các khoản phải thu		1.334.734.663.075	1.909.738.375.460
2. Các khoản lãi, phí phải thu		2.890.789.678.106	2.802.403.747.867
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		483.451.505.065	232.657.151.279
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(97.404.725.741)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		64.434.160.341.812	61.465.192.184.379

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
	V.12	22.770.280.624.565	23.827.278.940.897
1. Tiền gửi của các TCTD khác		13.654.988.390.756	12.619.005.257.542
2. Vay các TCTD khác		9.115.292.233.809	11.208.273.683.355
III. Tiền gửi của khách hàng			
	V.13	34.402.402.943.369	32.189.715.999.129
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
	V.14	24.852.998.000	43.473.180.000
VI. Phát hành giấy tờ có giá			
	V.15	2.163.574.657.610	675.349.403.443
VII. Các khoản nợ khác			
	V.16	956.595.858.997	711.722.889.176
1. Các khoản lãi, phí phải trả		855.113.198.660	653.149.679.227
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		101.482.660.337	58.573.209.949
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		60.317.707.082.541	57.447.540.412.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
VIII. Vốn chủ sở hữu	V.17	4.116.453.259.271	4.017.651.771.734
1. Vốn của TCTD		3.500.102.540.351	3.500.102.398.945
a. Vốn điều lệ		3.499.990.470.000	3.499.990.470.000
b. Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		98.600.000	98.600.000
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		13.470.351	13.328.945
2. Quỹ của TCTD		178.180.092.175	163.359.967.758
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		438.170.626.745	354.189.405.031
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.434.160.341.812	61.465.192.184.379

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái		4.081.350.000.000	1.396.017.000.000
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		-	731.247.000.000
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		-	664.770.000.000
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		4.081.350.000.000	-
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.036.457.455	102.043.867.730
5. Bảo lãnh khác		218.895.113.140	454.761.755.695
6. Các cam kết khác		-	-

Tp. Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Kế toán trưởng



LÃ QUANG TRUNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	4.130.321.144.978	3.141.131.640.966
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	2.986.215.394.763	2.307.664.980.223
I. Thu nhập lãi thuần		1.144.105.750.215	833.466.660.743
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.180.813.803	14.783.287.121
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		19.181.086.473	19.056.191.230
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	(7.000.272.670)	(4.272.904.109)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	(42.857.915.296)	(68.955.621.559)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.22	(82.522.834.271)	119.945.669.959
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.23	35.866.441.053	(87.366.739.860)
5. Thu nhập từ hoạt động khác		22.419.251.775	180.484.357.466
6. Chi phí hoạt động khác		95.674.211.987	29.252.115.658
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.24	(73.254.960.212)	151.232.241.808
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.25	14.319.981.560	10.366.653.680
VIII. Chi phí hoạt động	VI.26	558.703.451.758	485.257.225.366
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		429.952.738.621	469.158.735.296
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI.27	308.121.692.935	362.676.091.145
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		121.831.045.686	106.482.644.151
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		23.029.273.534	7.052.620.310
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.28	23.029.273.534	7.052.620.310
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		98.801.772.152	99.430.023.841
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.17.2	282	284

Tp. Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU CƯỜNG



LÊ QUANG TRUNG



NGUYỄN VĂN HẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.044.640.334.148	3.344.600.254.154
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(2.871.294.825.603)	(2.165.836.556.083)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(7.000.272.670)	(4.272.904.109)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(89.514.308.514)	(36.376.691.460)
05. Thu nhập khác		(463.748.962.064)	(29.383.936.069)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(521.792.194.903)	(455.203.097.693)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(6.480.163.768)	(33.891.343.794)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		84.809.606.626	619.635.724.946
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(711.933.000.000)	(3.497.000.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.664.057.932.366	(4.025.040.439.344)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.561.550.000)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.809.495.975.499)	(10.111.936.667.516)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(50.672.666.235)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		286.766.139.474	(592.239.843.666)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(1.056.998.316.332)	10.961.918.143.571	
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	2.212.686.944.240	7.749.916.128.641	
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	1.488.225.254.167	666.872.376.943	
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(18.620.182.000)	17.338.680.000	
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	244.872.685.206	63.907.594.822	
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(1.336.284.365)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.382.809.538.248	5.294.865.747.797
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(8.790.693.659)	(18.120.002.500)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	54.763.850.910
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(65.940.000.000)	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	68.219.594.400
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		14.319.981.560	10.366.653.680
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(60.410.712.099)	115.230.096.490

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.322.398.826.149	5.410.095.844.287
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		10.546.238.990.150	5.136.143.145.863
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.29	11.868.637.816.299	10.546.238.990.150

Tp. Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN HỮU CƯỜNG

LÃ QUANG TRUNG

NGUYỄN VĂN HẢO



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Việt Á được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302963695 ngày 19 tháng 6 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 25 ngày 07 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Ngân hàng hoạt động theo theo Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 9 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNNVN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỷ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế; và
- Các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

4. Trụ sở chính:

Số 34A-34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số chi nhánh: 21 (hai mươi một)

5. Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Giấy phép thành lập	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NHTMCP Việt Á	2764/QĐ-NHNN ngày 18/11/2010	Quản lý nợ và khai thác tài sản	500.000.000.000	100%

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2017: 1.347 người. (Tại ngày 31/12/2016: 1.582 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Việt Á và Công ty con - Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NHTMCP Việt Á, gọi tắt là ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Tập đoàn" thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Tập đoàn" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Ngân hàng TMCP Việt Á theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Ngân hàng TMCP Việt Á. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Ngân hàng TMCP Việt Á.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Tập đoàn" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Tập đoàn", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Tập đoàn" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/12/2017

VND/USD : 22.425
VND/CAD: 17.972
VND/EUR: 25.981
VND/GBP: 29.263

VND/JPY: 192,96
VND/AUD: 17.609
VND/SGD: 16.891
VND/CHF: 22.250

VND/1 CHỈ VÀNG: 3.640.000

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dự nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, từ năm 2015 trở về trước, Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Theo công văn số 895/NHNN-TTGSNH.m ngày 10/9/2015 và công văn số 1045/NHNN-TTGSNH.m ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng nhà nước chấp thuận cho Ngân hàng được trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt trong thời hạn 10 năm, và không áp dụng hồi tố.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 5.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn**7.1. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

7.2. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

7.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 7 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
TSCĐ khác	4 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, thay mặt cho cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 5.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt bằng VND	200.292.366.800	250.063.591.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	38.293.469.145	48.604.158.549
Vàng tiền tệ	32.980.511.200	95.379.055.800
Tổng cộng	271.566.347.145	394.046.806.149

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	243.616.552.330	250.032.797.911
Bằng VND	212.622.315.111	174.408.405.604
Bằng vàng và ngoại tệ	30.994.237.219	75.624.392.307
Tổng cộng	243.616.552.330	250.032.797.911

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi không kỳ hạn	7.809.329.916.824	4.402.159.386.090
Bằng VND	7.739.027.969.669	4.314.430.762.681
Bằng ngoại hối	70.301.947.155	87.728.623.409
Tiền gửi có kỳ hạn	3.544.125.000.000	5.500.000.000.000
Bằng VND (*)	2.848.950.000.000	5.500.000.000.000
Bằng ngoại hối (**)	695.175.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng VND tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	224.430.000.000	06/02/2018
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	300.000.000.000	12/01/2018
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	300.000.000.000	15/01/2018
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	400.000.000.000	17/01/2018
Ngân hàng TMCP Đại Chúng	400.000.000.000	03/01/2018
Ngân hàng TMCP Đại Chúng	400.000.000.000	04/01/2018
Ngân hàng TMCP Bản Việt	200.000.000.000	16/01/2018
Ngân hàng TMCP Bản Việt	100.000.000.000	25/01/2018
Ngân hàng TMCP Bắc Á	300.000.000.000	02/01/2018
Ngân hàng TMCP Liên Việt	224.520.000.000	09/02/2018
Tổng cộng	2.848.950.000.000	

(**) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng USD tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền (USD)	Số tiền USD quy ra VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	10.000.000	224.250.000.000	09/02/2018
Ngân hàng TMCP Quân Đội Hội Sở	6.000.000	134.550.000.000	03/01/2018
Ngân hàng TMCP Quân Đội Hội Sở	5.000.000	112.125.000.000	05/01/2018
Ngân hàng TMCP Liên Việt	10.000.000	224.250.000.000	06/02/2018
Tổng cộng		695.175.000.000	

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017	01/01/2017
Bằng VND	1.000.000.000.000	-
Bằng ngoại hối	-	288.067.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	288.067.000.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.353.454.916.824	10.190.226.386.090

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

	31/12/2017	01/01/2017
- Nợ đủ tiêu chuẩn	4.544.125.000.000	5.788.067.000.000
Cộng	4.544.125.000.000	5.788.067.000.000

4. Chứng khoán kinh doanh

4.1 Chứng khoán Nợ

	31/12/2017	01/01/2017
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	1.331.434.500.000
Cộng	-	1.331.434.500.000

4.2 Chứng khoán Vốn

	31/12/2017	01/01/2017
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	39.450.061.726
Cộng	-	39.450.061.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	31/12/2017	01/01/2017
4.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(2.162.363.538)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	(2.162.363.538)
4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh	31/12/2017	01/01/2017
Chứng khoán Nợ:	-	1.331.434.500.000
+ Đã niêm yết	-	1.331.434.500.000
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:	-	39.450.061.726
+ Đã niêm yết	-	38.946.061.726
+ Hủy niêm yết	-	504.000.000
5. Cho vay khách hàng		
5.1 Cho vay khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	34.161.823.288.136	30.378.476.824.058
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	59.142.282.225	31.070.374.804
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.270.000.000	6.142.396.000
Tổng cộng	34.226.235.570.361	30.415.689.594.862
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2017	01/01/2017
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.165.579.838.461	29.729.194.312.968
Nợ cần chú ý	144.932.035.158	35.469.481.610
Nợ dưới tiêu chuẩn	17.919.573.008	309.791.704.057
Nợ nghi ngờ	22.724.257.699	7.253.711.894
Nợ có khả năng mất vốn	875.079.866.035	333.980.384.333
Tổng cộng	34.226.235.570.361	30.415.689.594.862
- Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2017	01/01/2017
Nợ ngắn hạn	8.285.141.796.884	5.487.108.778.015
Nợ trung hạn	6.193.116.432.534	6.860.408.575.643
Nợ dài hạn	19.747.977.340.943	18.068.172.241.204
Tổng cộng	34.226.235.570.361	30.415.689.594.862
- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	6.081.213.163.213	4.720.100.805.103
Công ty cổ phần	23.446.934.941.124	22.478.952.989.088
Cá nhân và khách hàng khác	4.698.087.466.024	3.216.635.800.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2017	01/01/2017
Xây dựng	5.557.886.455.475	5.883.570.973.129
Thương mại, sản xuất và chế biến	4.764.964.120.322	3.657.933.204.756
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	426.339.111.992	941.461.179.918
Nông nghiệp và lâm nghiệp	389.180.837.579	831.243.650.106
Cá nhân và các ngành nghề khác	23.087.865.044.994	19.101.480.586.953
Tổng cộng	34.226.235.570.361	30.415.689.594.862

5.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm nay	210.920.259.777	199.150.471.362
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	24.628.383.557	36.338.448.778
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(143.339.141.252)
Số dư cuối kỳ	235.548.643.334	92.149.778.888

<u>Kỳ trước</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	140.710.665.286	87.300.152.585
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	70.209.594.491	162.522.985.012
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(50.672.666.235)
Số dư cuối kỳ	210.920.259.777	199.150.471.362

	31/12/2017	01/01/2017
Chi tiết số dư dự phòng cuối năm		
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	327.698.422.222	410.070.731.139
+ <i>Dự phòng chung</i>	235.548.643.334	210.920.259.777
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	92.149.778.888	199.150.471.362
Cộng	327.698.422.222	410.070.731.139

6. Hoạt động mua nợ	31/12/2017	01/01/2017
- Mua nợ bằng VND	1.900.946.560	2.950.946.560
Tổng cộng	1.900.946.560	2.950.946.560
Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:	31/12/2017	01/01/2017
- Nợ gốc đã mua	1.900.946.560	2.950.946.560
Tổng cộng	1.900.946.560	2.950.946.560

7. Chứng khoán đầu tư

7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31/12/2017	01/01/2017
a. Chứng khoán Nợ	9.913.427.782.845	11.250.993.857.754
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2.350.566.144.147	1.625.179.700.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)	31/12/2017	01/01/2017
b. Chứng khoán Vốn	74.074.961.726	86.824.900.000
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	74.074.961.726	86.824.900.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.740.223.538)	(56.255.832.000)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(15.740.223.538)	(56.255.832.000)
Tổng cộng	9.971.762.521.033	11.281.562.925.754

7.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	31/12/2017	01/01/2017
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	400.000.000.000	400.000.000.000
Tổng cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty CP Năng lượng Điện Biên Sông Hồng	108 tháng	11,5% trong 12 tháng đầu; thả nổi = lãi suất huy động + 4% trong thời gian còn lại	400	400.000.000.000
Tổng cộng				400.000.000.000

7.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	31/12/2017	01/01/2017
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.668.937.094.700	2.504.722.289.224
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(519.017.336.921)	(369.267.201.988)
Cộng	2.149.919.757.779	2.135.455.087.236

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	313.373.630.000	247.433.630.000
Tổng cộng	313.373.630.000	247.433.630.000

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
tr dài hạn khác	313.373.630.000	397.433.630.000	247.433.630.000	247.433.630.000
g ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	33.000.000.000	112.200.000.000	112.200.000.000	11,00%
g ty CP Sơn Trà	49.500.000.000	49.500.000.000	49.500.000.000	8,25%
g ty CP Khoáng sản Yên Bái VPG	41.850.000.000	41.850.000.000	41.850.000.000	10,92%
g ty CP Nước Khoáng Vĩnh Hảo	15.565.380.000	15.565.380.000	15.565.380.000	4,23%
g ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn	8.867.910.000	13.727.910.000	13.727.910.000	6,81%
g ty CP Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng (ECI-Sai Gon)	10.183.620.000	10.183.620.000	10.183.620.000	11,00%
g ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	0,83%
g ty CP Thương mại Quốc tế ITC	904.720.000	904.720.000	904.720.000	10,00%
g ty CP Kim Hoàn Sài Gòn	672.000.000	672.000.000	672.000.000	8,00%
g ty CP lãnh cho các DN vừa và nhỏ TP.HCM	500.000.000	500.000.000	500.000.000	1,00%
g ty CP Đầu tư công nghệ hóa chất Lào Cai	330.000.000	330.000.000	330.000.000	0,11%
in hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	4,16%
phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-
g cộng	313.373.630.000	397.433.630.000	247.433.630.000	247.433.630.000

IUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	86.118.057.874	136.041.237.925	59.495.706.020	5.584.790.524	287.239.792.343
Số dư đầu năm	-	1.648.385.910	12.494.395.222	1.788.948.562	15.931.729.694
- Mua trong kỳ	-	(1.038.993.351)	(5.314.415.222)	(1.286.627.462)	(7.640.036.035)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	86.118.057.874	136.650.630.484	66.675.686.020	6.087.111.624	295.531.486.002
Giá trị hao mòn lũy kế	21.395.708.511	103.807.811.588	41.665.372.965	2.404.373.640	169.273.266.704
Số dư đầu năm	10.145.418.496	13.781.246.503	6.182.017.794	342.298.317	30.450.981.110
- Khấu hao trong kỳ	-	(673.146.532)	-	-	(673.146.532)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.541.127.007	116.915.911.559	47.847.390.759	2.746.671.957	199.051.101.282
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	64.722.349.363	32.233.426.337	17.830.333.055	3.180.416.884	117.966.525.639
Số dư đầu năm	54.576.930.867	19.734.718.925	18.828.295.261	3.340.439.667	96.480.384.720
Số dư cuối kỳ					

* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

117.140.289.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	112.001.521.341	94.525.293.214	5.691.235.385	212.218.049.940
- Mua trong kỳ	-	59.000.000	440.000.000	499.000.000
Số dư cuối kỳ	112.001.521.341	94.584.293.214	6.131.235.385	212.717.049.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	80.525.072.026	5.316.235.391	85.841.307.417
- Khấu hao trong kỳ	-	6.210.275.750	249.999.996	6.460.275.746
Số dư cuối kỳ	-	86.735.347.776	5.566.235.387	92.301.583.163
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	112.001.521.341	14.000.221.188	374.999.994	126.376.742.523
Số dư cuối kỳ	112.001.521.341	7.848.945.438	564.999.998	120.415.466.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản có khác

	31/12/2017	01/01/2017
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.005.278.500	4.361.399.646
2. Các khoản phải thu	1.330.729.384.575	1.905.376.975.814
3. Các khoản lãi, phí phải thu	2.890.789.678.106	2.802.403.747.867
4. Tài sản có khác	483.451.505.065	232.657.151.279
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(97.404.725.741)	-

Tổng cộng **4.611.571.120.505** **4.944.799.274.606**

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
+ Phần mềm tin dụng Nadara	3.028.144.000	3.028.144.000
+ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	977.134.500	977.134.500
+ Công trình xây dựng Chi nhánh Quy Nhơn	-	356.121.146

Cộng **4.005.278.500** **4.361.399.646**

11.2 Các khoản phải thu

	31/12/2017	01/01/2017
- Các khoản phải thu nội bộ	-	-
- Các khoản phải thu bên ngoài	1.330.729.384.575	1.905.376.975.814
+ Phải thu từ hoạt động mua bán giấy tờ có giá, chứng khoán kinh doanh với Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia ("NSI")	661.261.098.231	990.708.010.050
+ Phải thu từ việc bán cổ phiếu	-	204.600.000.000
+ Tạm ứng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	450.000.000.000	450.000.000.000
+ Tạm ứng án phí	-	7.739.177.757
+ Tạm ứng nhân viên nội bộ	13.663.842.715	8.917.785.476
+ Đặt cọc thuê trụ sở	-	10.641.416.660
+ Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	12.967.500.000	5.942.250.000
+ Thuế GTGT	993.599.956	4.033.299.045
+ Phải thu hỗ trợ lãi suất	901.826.244	-
+ Phải thu Nhà nước về các khoản thuế	3.392.795.459	-
+ Phải thu Công ty CP Năng lượng OTRAN	-	44.135.299.045
+ Phải thu Công ty CP Khoáng Sản Huy Hoàng	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Tiền đặt cọc hợp đồng mua bất động sản	148.530.930.793	152.882.930.793
+ Tiền đặt cọc hợp đồng mua các khoản nợ phải thu từ Vietinbank, BIDV, VCB	11.000.000.000	-
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	25.817.791.177	23.576.806.988

Cộng **1.330.729.384.575** **1.905.376.975.814**

11.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2017	01/01/2017
- Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	1.978.497.260.268	1.683.723.004.709
- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	487.442.944.486	516.938.233.744
- Lãi phải thu từ khoản tiền gửi	369.987.869.017	529.242.509.414
- Lãi phải thu từ khoản ứng trước vốn cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	52.750.000.000	72.500.000.000
- Lãi phải thu từ các CCTC phái sinh	2.111.604.335	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2017	01/01/2017
11.4 Tài sản có khác		
- Phải thu liên quan đến tài sản gắn nợ đang chờ xử lý	177.434.743.454	17.679.643.454
- Tài sản gắn nợ Công ty CP XNK Tổng hợp I Việt Nam	12.000.000.000	-
- Tài sản gắn nợ Công ty TNHH Lan Anh	147.755.100.000	-
- TS gắn nợ LÊ VĂN TĂNG	6.898.590.014	6.898.590.014
- TS gắn nợ LÊ HẢI TÙNG	7.500.000.000	7.500.000.000
- TS gắn nợ CTY TNHH XD DV TM HAI TOAN	3.281.053.440	3.281.053.440
- Tài sản nhận gắn nợ	252.281.034.411	164.388.780.425
- Nhận từ Công ty TNHH Lan Anh	-	147.755.100.000
- Nhận từ Công ty TNHH MTV Phú An Thành	210.474.274.589	-
- Nhận từ Công ty CP Đông Phương hồng	25.141.258.357	-
- Nhận từ các khách hàng cá nhân	16.665.501.465	16.633.680.425
- Chi phí chờ phân bổ	34.859.131.071	30.809.034.905
- Phải thu liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu kỳ hạn	14.280.000.000	14.280.000.000
- Vật liệu, công cụ lao động	-	804.605.368
- Số tiền gửi, kỳ phiếu trắng, séc	3.179.617.584	3.388.922.345
- Phải thu khác	1.416.978.545	1.306.164.782
Cộng	483.451.505.065	232.657.151.279
12. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
12.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	7.740.680.042.721	4.314.005.257.542
- Bằng VND	7.740.680.042.721	4.314.005.257.542
b. Tiền gửi có kỳ hạn	5.914.308.348.035	8.305.000.000.000
- Bằng VND	5.465.808.348.035	8.305.000.000.000
- Bằng ngoại hối	448.500.000.000	-
Cộng	13.654.988.390.756	12.619.005.257.542
12.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	9.115.157.869.264	10.875.930.315.463
- Bằng ngoại hối	134.364.545	332.343.367.892
Cộng	9.115.292.233.809	11.208.273.683.355
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	22.770.280.624.565	23.827.278.940.897
13. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	807.058.490.380	1.725.172.042.000
- Bằng VND	789.638.382.822	1.678.851.402.944
- Bằng vàng và ngoại tệ	17.420.107.558	46.320.639.056
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	33.233.393.643.125	30.171.847.396.400
- Bằng VND	32.629.585.178.929	29.243.303.856.521
- Bằng vàng và ngoại tệ	603.808.464.196	928.543.539.879
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.525.713	5.468.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi ký quỹ	361.945.284.151	292.691.092.248
- Bằng VND	361.814.552.138	287.840.856.465
- Bằng vàng và ngoại tệ	130.732.013	4.850.235.783
Tổng cộng	34.402.402.943.369	32.189.715.999.129

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi của TCKT	4.139.441.090.014	8.089.119.762.017
Doanh nghiệp nhà nước	329.468.869.988	409.660.841.065
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính, Công ty tư nhân	3.707.240.552.815	7.543.380.324.516
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102.731.667.211	136.078.596.436
Tiền gửi của cá nhân và đối tượng khác	30.262.961.853.355	24.100.596.237.112
Tổng cộng	34.402.402.943.369	32.189.715.999.129

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	24.852.998.000	43.473.180.000
Tổng cộng	24.852.998.000	43.473.180.000

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2017	01/01/2017
Chứng chỉ tiền gửi	2.163.574.657.610	675.349.403.443
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	209.009.102.000	301.474.823.743
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng tới 5 năm bằng VND	1.954.565.555.610	373.874.579.700
Tổng cộng	2.163.574.657.610	675.349.403.443

16. Các khoản nợ khác

	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	91.589.618.338	47.352.933.750
Lãi và phí phải trả	855.113.198.660	653.149.679.227
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.893.041.999	11.220.276.199
Tổng cộng	956.595.858.997	711.722.889.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

	31/12/2017	01/01/2017
(*): Các khoản phải trả bên ngoài bao gồm:		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	19.577.072.161	1.911.896.247
- Chuyển tiền phải trả	17.137.216.290	11.261.495.062
- Các khoản chờ thanh toán	17.047.769.029	13.176.000.031
- Lãi tiền gửi phải trả định kỳ	15.776.723.974	6.815.368.376
- Tiền giữ hộ chờ thanh toán cho khách hàng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền mua bất động sản Ông Phạm Văn Đản	-	600.000.000
- Phí thẩm định tài sản	64.768.845	520.078.000
- Đặt cọc thuê nhà	242.560.000	-
- Tiền đặt cọc tìm kiếm thông tin bất động sản Quận I	11.000.000.000	-
- Doanh thu chờ phân bổ	1.426.308	39.415.938
- Phải trả khác	6.742.081.731	9.028.680.096
Cộng	91.589.618.338	47.352.933.750

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

m tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

i quỹ của Tổ chức tín dụng

áo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng
ại ngày 01/01/2016	3.499.990.470.000	98.600.000	13.328.945	141.406	141.752.205.262	6.693.117.514	271.010.169.131	3.919.558.032.258
huận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	99.430.023.841	99.430.023.841
lập các quỹ	-	-	-	-	9.943.002.384	4.971.501.192	(14.914.503.576)	-
choán tăng khác	-	-	-	-	-	-	805.302.413	805.302.413
choán giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.141.586.778)	(2.141.586.778)
ại ngày 31/12/2016	3.499.990.470.000	98.600.000	13.328.945	141.406	151.695.207.646	11.664.618.706	354.189.405.031	4.017.651.771.734
ại ngày 01/01/2017	3.499.990.470.000	98.600.000	13.328.945	141.406	151.695.207.646	11.664.618.706	354.189.405.031	4.017.651.771.734
huận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	98.801.772.152	98.801.772.152
lập các quỹ	-	-	-	-	9.880.177.215	4.940.088.608	(14.820.265.823)	-
khác	-	-	141.406	-	-	-	-	141.406
khác	-	-	-	(141.406)	-	-	(284.615)	(426.021)
ại ngày 31/12/2017	3.499.990.470.000	98.600.000	13.470.351	-	161.575.384.861	16.604.707.314	438.170.626.745	4.116.453.259.271

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

lĩnh tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

heo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các ành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn iều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của hững tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự hòng trích lập trong chi phí.

Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XD CB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

7.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.801.772.152	99.430.023.841
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	349.999.047	349.999.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	282	284

7.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2017	01/01/2017				
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Vốn góp các thành viên khác	3.499.990.470.000	-	3.499.990.470.000	3.499.990.470.000	-	3.499.990.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	98.600.000	-	98.600.000	98.600.000	-	98.600.000
Vốn khác	13.470.351	-	13.470.351	13.470.351	-	13.328.945
Tổng cộng	3.500.102.540.351	-	3.500.102.398.945	3.500.102.398.945	-	3.500.102.398.945

17.4. Cổ tức

. Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Năm 2017	Năm 2016
chưa công bố		
không công bố		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17.4. Cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349.999.047	349.999.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập lãi tiền gửi	162.437.301.741	120.195.523.439
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.224.618.853.581	2.242.441.392.999
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	688.624.217.051	583.985.302.453
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	419.535.225	4.223.705.500
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	688.204.681.826	579.761.596.953
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.943.859.384	7.602.744.618
Thu khác từ hoạt động tín dụng	50.696.913.221	186.906.677.457
Tổng cộng	4.130.321.144.978	3.141.131.640.966

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2017	Năm 2016
Trả lãi tiền gửi	2.468.254.022.770	1.923.564.798.496
Trả lãi tiền vay	367.506.973.719	369.077.889.653
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	145.559.901.739	2.553.519.942
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.894.496.535	12.468.772.132
Tổng cộng	2.986.215.394.763	2.307.664.980.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Thu phí dịch vụ	12.180.813.803	14.783.287.121
Thu dịch vụ thanh toán	8.671.125.172	8.367.039.040
Thu dịch vụ ngân quỹ	458.778.546	421.029.906
Thu khác về dịch vụ	3.050.910.085	5.995.218.175
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	19.181.086.473	19.056.191.230
Chi dịch vụ thanh toán	5.875.913.502	6.050.125.938
Chi về dịch vụ ngân quỹ	301.581.043	257.254.252
Chi khác về dịch vụ	13.003.591.928	12.748.811.040
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(7.000.272.670)	(4.272.904.109)

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	33.157.633.162	25.603.047.640
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	21.941.067.945	19.125.333.472
Thu từ kinh doanh vàng	1.372.384.024	6.477.714.168
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.844.181.193	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	76.015.548.458	94.558.669.199
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	45.461.332.851	31.600.604.046
Chi về kinh doanh vàng	24.665.144.942	62.958.065.153
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.889.070.665	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(42.857.915.296)	(68.955.621.559)

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.317.080.954	119.945.034.515
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	86.886.955.225	329.945.744
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	1.035.665.188	799.164.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.082.705.188	1.129.745.188
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(82.522.834.271)	119.945.669.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	140.618.916.877	11.249.174.845
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	104.752.475.824	84.991.014.705
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	13.624.900.000
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	35.866.441.053	(87.366.739.860)

24. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ hoạt động khác	22.419.251.775	180.484.357.466
<i>Thu từ bán thanh lý tài sản cố định</i>	-	54.763.850.910
<i>Lãi từ nghiệp vụ nợ đã bán VAMC</i>	10.705.606.985	5.778.962.879
<i>Thu nhập khác</i>	11.713.644.790	119.941.543.677
Chi phí từ hoạt động khác	95.674.211.987	29.252.115.658
<i>Giá trị số sách của TSCĐ được thanh lý</i>	-	26.954.298.859
<i>Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng</i>	300.000.000	1.992.199
<i>Chi phí khác</i>	95.374.211.987	2.295.824.600
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	(73.254.960.212)	151.232.241.808

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	14.319.981.560	10.366.653.680
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	14.319.981.560	10.366.653.680
Tổng cộng	14.319.981.560	10.366.653.680

26. Chi phí hoạt động

	Năm 2017	Năm 2016
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.510.840.965	1.141.557.487
2. Chi phí cho nhân viên	246.239.948.861	249.168.954.660
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	219.288.243.224	220.231.239.062
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	21.194.048.526	21.565.112.733
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	5.757.657.111	7.372.602.865
3. Chi về tài sản	117.372.297.413	96.762.577.801
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	36.911.256.855	30.054.127.673
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	60.174.737.900	43.306.281.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
26. Chi phí hoạt động (tiếp theo)		
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	153.315.662.519	108.118.174.410
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mãi và in ấn</i>	7.945.715.339	3.858.845.517
<i>Thuế GTGT không được khấu trừ</i>	9.564.626.189	7.061.413.986
<i>Chi phí điện nước</i>	9.453.195.247	9.306.190.357
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	3.086.703.426	3.282.373.198
<i>Chi phí khác</i>	123.265.422.318	84.609.351.352
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	40.264.702.000	30.065.961.008
Tổng cộng	558.703.451.758	485.257.225.366
27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		
	Năm 2017	Năm 2016
Dự phòng chung cho vay khách hàng		
Trích lập	67.799.256.447	90.573.169.230
Hoàn nhập	(43.170.872.964)	(20.363.574.739)
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng		
Trích lập	107.719.031.053	196.096.417.432
Hoàn nhập	(71.380.582.275)	(23.737.694.034)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC		
Trích lập	192.482.745.232	170.897.191.713
Hoàn nhập	(42.732.610.299)	(50.789.418.457)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác		
Trích lập	97.404.725.741	-
Hoàn nhập	-	-
Tổng cộng	308.121.692.935	362.676.091.145
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	121.831.045.686	106.482.644.151
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	14.739.516.785	14.590.359.180
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	14.739.516.785	14.590.359.180
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	8.054.838.763	6.610.934.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

	Năm 2017	Năm 2016
3. Thu nhập chịu thuế	115.146.367.664	98.503.219.332
Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	114.037.095.846	68.478.038.561
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.109.271.818	27.778.813.381
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.029.273.534	19.700.643.867
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	(12.648.023.557)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.029.273.534	7.052.620.310

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2017	01/01/2017
29. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	271.566.347.145	394.046.806.149
Tiền gửi tại NHNN	243.616.552.330	250.032.797.911
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	11.353.454.916.824	9.902.159.386.090
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng cộng	11.868.637.816.299	10.546.238.990.150

VIII. Các thông tin khác

30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2017	Năm 2016
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.501	1.678
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	218.401.422.521	197.880.200.795
2. Tiền thưởng	1.556.460.523	14.232.533.809
3. Thu nhập khác	-	1.651.026.500
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	219.957.883.044	213.763.761.104
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/năm)	145.503.946	117.926.222
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/năm)	146.540.895	127.391.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1a. Thuế GTGT (VAB)	(4.033.299.045)	5.770.233.301	1.642.277.305	94.656.951
1b. Thuế GTGT (AMC)	249.321.440	346.124.875	2.962.837.495	(2.367.391.180)
2a. Thuế TNDN (VAB)	1.047.584.156	22.734.243.178	5.258.238.250	18.523.589.084
2b. Thuế TNDN (AMC)	(98.509.117)	294.959.202	1.221.854.364	(1.025.404.279)
3. Thuế TNCN	712.509.766	8.662.595.835	8.417.383.208	957.722.393
4. Thuế nhà thầu	990.002	299.915.164	299.801.433	1.103.733
Tổng cộng	(2.121.402.798)	38.108.071.555	19.802.392.055	16.184.276.702

32. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	Giá trị đến 31/12/2017	Giá trị đến 01/01/2017
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản gắn liền Quyền sử dụng đất hợp pháp	21.001.989.391.896	26.631.602.812.146
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	8.925.613.573.525	19.205.300.293.447
Hàng tồn kho	2.099.885.960.420	1.527.219.100.366
Máy móc thiết bị	632.064.253.665	776.076.017.857
Khác	80.180.042.645.491	75.705.950.042.897
Tổng	112.839.595.824.997	123.846.148.266.713

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
Bảo lãnh thanh toán	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	4.081.350.000.000	1.396.017.000.000
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	731.247.000.000
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	664.770.000.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	4.081.350.000.000	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.036.457.455	102.043.867.730
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	21.036.457.455	102.043.867.730
Các cam kết khác	218.895.113.140	454.761.755.695
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	13.275.000.000	222.637.928.167
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	93.073.240.997	92.803.809.471
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	6.719.033.000	3.908.005.000
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	105.827.839.143	135.412.013.057
Tổng cộng	4.321.281.570.595	1.952.822.623.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2017 Phải thu (Phải trả)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	Cổ đông	Chi phí lãi tiền gửi	70.236	
		Số dư tiền gửi		6.136.452
		Thu nhập cho vay	13.028.161.036	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi	Cổ đông	Chi phí lãi tiền gửi	15.353.233.259	
		Số dư tiền gửi		269.413.939.948
		Chi phí lãi tiền gửi	31.109.463	
Thành viên Hội đồng Quản trị	Bên liên quan	Số dư tiền gửi		919.626.757
		Thù lao	5.294.515.000	
		Chi phí lãi tiền gửi	130.626.297	
Thành viên Ban kiểm soát	Bên liên quan	Số dư tiền gửi		1.662.116.210
		Thù lao	1.064.975.155	
		Chi phí lãi tiền gửi	40.284	
Thành viên Ban Tổng giám đốc	Bên liên quan	Số dư tiền gửi		10.361.099
		Lương, thưởng	5.106.790.818	

35. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	35.226.235.570.361	11.592.964.303.273	4.321.281.570.595	1.561.550.000	13.056.439.839.271
Ngoài nước	-	4.107.165.881	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý và bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được trình bày từ trang 45 đến 47.

38. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

38.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh V.5.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

38.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

38.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

cáo bộ phận

bộ phận chính yếu

tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực miền Nam	Điều chỉnh	Tổng cộng
năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
h thu	8.281.194.707.613	1.280.283.452.006	2.243.052.084.923	(7.446.112.716.245)	4.358.417.528.297
h thu lãi	8.083.426.381.523	1.275.695.270.138	2.217.312.209.562	(7.446.112.716.245)	4.130.321.144.978
thu lãi từ khách hàng bên ngoài	3.383.320.585.741	190.301.091.958	556.699.467.279		4.130.321.144.978
thu lãi từ nội bộ	4.700.105.795.782	1.085.394.178.180	1.660.612.742.283	(7.446.112.716.245)	-
h thu từ hoạt động dịch vụ	2.789.156.916	2.445.464.497	6.946.192.390	-	12.180.813.803
h thu từ hoạt động kinh doanh khác	194.979.169.174	2.142.717.371	18.793.682.971	-	215.915.569.516
phí	8.128.488.300.094	1.184.084.807.116	2.062.004.398.711	(7.446.112.716.245)	3.928.464.789.676
phí lãi	7.463.848.051.882	1.101.961.691.107	1.866.518.368.019	(7.446.112.716.245)	2.986.215.394.763
lãi từ khách hàng bên ngoài	1.217.313.942.174	525.335.850.707	1.243.710.773.447		2.986.360.566.328
lãi từ nội bộ	6.246.534.109.708	576.625.840.400	622.807.594.572	(7.446.112.716.245)	(145.171.565)
phí khấu hao TSCĐ	31.894.980.025	3.091.626.685	1.924.650.145	-	36.911.256.855
phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	632.745.268.187	79.031.489.324	193.561.380.547	-	905.338.138.058
ả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	152.706.407.519	96.198.644.890	181.047.686.212	-	429.952.738.621
í dự phòng rủi ro	285.831.213.777	8.010.918.585	14.279.560.573	-	308.121.692.935
ả kinh doanh bộ phận	(133.124.806.258)	88.187.726.305	166.768.125.639	-	121.831.045.686
i sản	52.914.579.964.418	4.720.804.534.620	6.798.775.842.774	-	64.434.160.341.812
mặt	56.576.318.375	62.688.778.930	152.301.249.840	-	271.566.347.145
án cố định	123.637.950.932	34.433.637.520	58.824.263.045	-	216.895.851.497
án khác	52.734.365.695.111	4.623.682.118.170	6.587.650.329.889	-	63.945.698.143.170
phải trả	31.927.325.408.915	8.211.697.711.046	20.178.683.962.580	-	60.317.707.082.541
phải trả khách hàng bên ngoài	31.859.679.585.882	8.205.210.118.408	20.151.334.717.914	-	60.216.224.422.204
phải trả nội bộ				-	-
phải trả khác	67.645.823.033	6.487.592.638	27.349.244.666	-	101.482.660.337

10/11

ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

cáo bộ phận (tiếp theo)

bộ phận chính yếu (tiếp theo)

tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực miền Nam	Điều chỉnh	Tổng cộng
năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
h thu	5.391.043.802.055	1.206.500.199.914	2.164.377.942.248	(5.257.229.002.796)	3.504.692.941.421
h thu lãi	5.171.569.517.603	1.197.758.979.028	2.029.032.147.131	(5.257.229.002.796)	3.141.131.640.966
hu lãi từ khách hàng bên ngoài	1.962.900.128.290	544.215.221.116	634.016.291.560	-	3.141.131.640.966
hu lãi từ nội bộ	3.208.669.389.313	653.543.757.912	1.395.015.855.571	(5.257.229.002.796)	-
h thu từ hoạt động dịch vụ	1.861.014.107	2.379.744.257	10.542.528.757	-	14.783.287.121
h thu từ hoạt động kinh doanh khác	217.613.270.345	6.361.476.629	124.803.266.360	-	348.778.013.334
phí	5.381.658.819.442	993.051.650.725	1.918.052.738.754	(5.257.229.002.796)	3.035.534.206.125
hí lãi	4.935.580.393.231	913.398.441.858	1.715.915.147.930	(5.257.229.002.796)	2.307.664.980.223
lãi từ khách hàng bên ngoài	879.942.219.758	451.533.086.240	976.189.674.225	-	2.307.664.980.223
lãi từ nội bộ	4.055.638.173.473	461.865.355.618	739.725.473.705	(5.257.229.002.796)	-
hí khấu hao TSCĐ	24.778.771.796	2.793.596.412	2.481.759.465	-	30.054.127.673
hí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	421.299.654.415	76.859.612.455	199.655.831.359	-	697.815.098.229
ả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	9.384.982.613	213.448.549.189	246.325.203.494	-	469.158.735.296
í dự phòng rủi ro	223.564.283.165	63.509.249.350	75.602.558.630	-	362.676.091.145
ả kinh doanh bộ phận	(214.179.300.552)	149.939.299.839	170.722.644.864	-	106.482.644.151
í sản	47.595.884.261.299	6.227.010.586.082	7.642.297.336.998	-	61.465.192.184.379
mặt	68.479.047.369	52.401.915.905	273.165.842.875	-	394.046.806.149
ản cố định	148.410.774.884	36.965.864.674	58.966.628.604	-	244.343.268.162
ản khác	47.378.994.439.046	6.137.642.805.503	7.310.164.865.519	-	60.826.802.110.068
phải trả	32.175.395.481.022	7.759.538.506.641	17.512.606.424.982	-	57.447.540.412.645
phải trả khách hàng bên ngoài	28.371.305.691.871	7.609.599.206.802	17.443.168.931.067	-	53.424.073.829.740
phải trả nội bộ	-	-	-	-	-
phải trả khác	3.804.089.789.151	149.939.299.839	69.437.493.915	-	4.023.466.582.905

ẢNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

cáo bộ phận (tiếp theo)
bộ phận thứ yếu

tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Hoạt động ngân hàng thương mại	Hoạt động đầu tư	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
kinh doanh bộ phận	444.690.238.569	225.836.062.255	1.395.601.777	(550.090.856.915)	121.831.045.686
ộ phận	39.514.825.042.640	23.490.545.619.962	697.723.186.707	731.066.492.503	64.434.160.341.812
trả bộ phận	38.816.368.361.997	21.485.402.433.380	15.936.287.164	-	60.317.707.082.541

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Hoạt động ngân hàng thương mại	Hoạt động đầu tư	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
kinh doanh bộ phận	173.348.935.345	408.030.808.148	2.157.986.865	(477.055.086.207)	106.482.644.151
bộ phận	38.632.878.158.909	21.247.571.589.704	708.512.650.613	876.229.785.153	61.465.192.184.379
trả bộ phận	38.278.300.032.341	19.163.356.631.528	5.883.748.776	-	57.447.540.412.645

T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ti chính kê thức ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

lãi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức lịch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

lười đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

u	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
mặt, vàng bạc, đá quý	-	271.566	-	-	-	-	-	271.566
gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	243.617	-	-	-	-	243.617
n, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.456.005	897.450	-	-	-	12.353.455
ứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
công cụ tài chính phái sinh và các tài sản kh khác (*)	-	1.562	-	-	-	-	-	1.562
o vay khách hàng (*)	1.060.656	-	9.805.351	14.180.597	9.174.632	5.000	-	34.226.236
oạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	1.901	-	1.901
hứng khoán đầu tư (*)	-	3.143.012	-	50.372	1.334.460	8.528.596	-	13.056.440
p vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	313.374	-	-	-	-	-	313.374
sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	216.896	-	-	-	-	-	216.896
sản Có khác (*)	-	4.611.571	-	-	-	-	-	4.611.571
Tài sản	1.060.656	8.557.981	21.504.973	15.128.419	10.509.092	8.535.497	-	65.296.618
ãi trả	-	-	-	-	-	-	-	-
gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.083.599	6.680.514	-	6.168	-	22.770.281
h gửi của khách hàng	-	-	10.008.505	6.009.916	14.932.094	3.450.948	940	34.402.403
c công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
n tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	24.853	24.853
t hành giấy tờ có giá	-	-	210.523	355.816	876.674	720.562	-	2.163.575
c khoản nợ khác	-	956.596	-	-	-	-	-	956.596
Nợ phải trả	-	956.596	26.302.627	13.046.246	15.808.768	4.177.678	25.793	60.317.709
chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.060.656	7.601.385	(4.797.654)	2.082.173	(5.299.676)	4.357.819	(25.793)	4.978.910
am kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi uía các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.060.656	8.662.041	3.864.387	5.946.560	646.884	5.004.703	4.978.910	-

BẢNG MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đến chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2017:

Mô tả	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	394.047	-	-	-	-	-	394.047
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	250.033	-	-	-	-	250.033
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.302.159	2.600.000	288.067	-	-	10.190.226
Tiền ứng khoán kinh doanh (*)	-	1.370.885	-	-	-	-	-	1.370.885
Tiền cho vay khách hàng (*)	686.495	-	4.707.800	13.268.453	11.741.257	11.684	-	30.415.689
Tiền cho vay động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	2.951	-	2.951
Tiền ứng khoán đầu tư (*)	-	2.991.547	-	955.406	707.584	9.588.004	-	14.242.541
Tiền góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	247.434	-	-	-	-	-	247.434
Tiền sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	244.343	-	-	-	-	-	244.343
Tiền sản Có khác (*)	-	4.944.799	-	-	-	-	-	4.944.799
Tài sản	686.495	10.193.055	12.259.992	16.823.859	12.736.908	9.602.639	-	62.302.948
Tài sản								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.777.899	9.763.530	1.280.011	5.839	-	23.827.279
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.866.435	5.908.828	13.578.300	1.835.580	572	32.189.715
Tiền tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	43.473	43.473
Tiền hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	301.475	373.875	-	675.350
Tiền cho vay khác	-	711.723	-	-	-	-	-	711.723
Nợ phải trả	-	711.723	23.644.334	15.672.358	15.159.786	2.215.294	44.045	57.447.540
Chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	686.495	9.481.332	(11.384.342)	1.151.501	(2.422.878)	7.387.345	(44.045)	4.855.408
Chênh lệch ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	686.495	10.167.827	(1.216.515)	(65.014)	(2.487.892)	4.899.453	4.855.408	-

toàn mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

ro thị trường (tiếp theo)

ủi ro tiền tệ

in tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch tại Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ g Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

ời đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
, vàng bạc, đá quý	200.292	36.298	1.250	32.981	746	271.566
tại ngân hàng Nhà nước	212.622	30.994	-	-	-	243.617
ig gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	11.587.978	755.698	2.813	-	6.967	12.353.455
hoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
ic cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	134.550	-	-	(132.988)	1.562
khách hàng (*)	34.112.706	103.579	-	9.951	-	34.226.236
ig mua nợ (*)	1.901	-	-	-	-	1.901
hoán đầu tư (*)	13.056.440	-	-	-	-	13.056.440
, đầu tư dài hạn (*)	313.374	-	-	-	-	313.374
ố định và Bất động sản đầu tư	216.896	-	-	-	-	216.896
ó khác (*)	4.609.400	2.295	-	0	(124)	4.611.571
ii sản	64.311.608	1.063.414	4.063	42.931	(125.400)	65.296.616
trả và Vốn chủ sở hữu						
và vay từ NHNN và các TCTD khác	22.321.646	448.634	-	-	-	22.770.281
của khách hàng	33.781.043	621.258	99	-	3	34.402.403
g cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	132.988	-	-	-	(132.988)	-
ợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	24.853	-	-	-	-	24.853
h giấy tờ có giá	2.163.575	-	-	-	-	2.163.575
ản nợ khác	954.837	1.882	0	-	(124)	956.596
các quỹ	4.116.453	-	-	-	-	4.116.453
ợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	63.495.396	1.071.774	99	-	(133.109)	64.434.160
hái tiền tệ nội bảng	816.213	(8.360)	3.964	42.931	7.709	862.456
hái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
hái tiền tệ nội, ngoại bảng	816.213	(8.360)	3.964	42.931	7.709	862.456

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đến chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Đơn vị tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2017

	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Vàng bạc, đá quý	250.064	46.226	574	95.379	1.804	394.047
Tại ngân hàng Nhà nước	174.408	75.624	-	-	-	250.032
Đã gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	9.814.431	363.704	3.647	-	8.444	10.190.226
Hoạt động kinh doanh (*)	1.370.885	-	-	-	-	1.370.885
Khách hàng (*)	30.230.030	160.458	-	25.202	-	30.415.690
Đã mua nợ (*)	2.951	-	-	-	-	2.951
Hoàn đầu tư (*)	14.242.541	-	-	-	-	14.242.541
Đầu tư dài hạn (*)	247.434	-	-	-	-	247.434
Đầu tư và Bất động sản đầu tư	244.343	-	-	-	-	244.343
Đầu tư khác (*)	4.894.849	49.950	-	-	-	4.944.799
Đầu tư tài sản	61.471.936	695.962	4.221	120.581	10.248	62.302.948
Đầu tư và Vốn chủ sở hữu						
Và vay từ NHNN và các TCTD khác	23.494.936	332.343	-	-	-	23.827.279
Của khách hàng	31.210.001	979.633	79	-	3	32.189.716
Đã ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	43.473	-	-	-	-	43.473
Đã giấy tờ có giá	675.349	-	-	-	-	675.349
Đã nhận nợ khác	705.569	6.154	-	-	-	711.723
Đã tích lũy	4.017.652	-	-	-	-	4.017.652
Đã phải trả và Vốn chủ sở hữu	60.146.980	1.318.130	79	-	3	61.465.192
Đã hái tiền tệ nội bảng	1.324.956	(622.168)	4.142	120.581	10.245	837.756
Đã hái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Đã hái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.324.956	(622.168)	4.142	120.581	10.245	837.756

Đơn vị tiền tệ không bao gồm số dư phòng rủi ro.

Đơn vị này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

i chính thức ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

ro thị trường (tiếp theo)

i ro thanh khoản

nh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc g không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

ất hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày

lanh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt

ất các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuần thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

vi đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
vàng bạc, đá quý	-	-	271.566	-	-	-	-	-	271.566
ại ngân hàng Nhà nước	-	-	243.617	-	-	-	-	-	243.617
g, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.456.005	897.450	-	-	-	-	12.353.455
oán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	1.562	-	-	-	-	-	1.562
chách hàng (*)	915.724	144.932	2.701.048	1.634.205	8.837.915	7.840.360	12.152.052	34.226.236	
g mua nợ (*)	-	-	-	-	-	1.901	-	-	1.901
oán đầu tư (*)	-	-	8.818.428	1.095.000	-	3.068.937	74.075	-	13.056.440
đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	313.374	-	313.374
ố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	216.896	-	216.896
ó khác (*)	-	-	4.611.571	-	-	-	-	-	4.611.571
i sản	915.724	144.932	28.103.797	3.626.655	8.837.915	10.911.198	12.756.397	65.296.619	
trả									
và vay từ các TCTD khác	-	-	16.083.599	6.680.513	-	6.169	-	-	22.770.281
của khách hàng	-	-	10.008.505	6.009.916	14.932.094	3.450.948	940	-	34.402.403
cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	24.853	-	24.853
h giấy tờ có giá	-	-	210.523	355.816	876.674	720.562	-	-	2.163.575
in nợ khác	-	-	956.596	-	-	-	-	-	956.596
phải trả	-	-	27.259.224	13.046.245	15.808.768	4.177.679	25.793	60.317.709	
nh thanh khoản ròng	915.724	144.932	844.573	(9.419.590)	(6.970.853)	6.733.519	12.730.604	4.978.910	

h này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

VIỆT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

đã chính thức tính ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

i ro thanh khoản (tiếp theo)

đi đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 3 - 12 tháng			
				Từ 1 - 3 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 1 năm	
vàng bạc, đá quý	-	-	394.047	-	-	-	394.047
ại ngân hàng Nhà nước	-	-	250.033	-	-	-	250.033
g gói tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.302.159	2.600.000	288.067	-	10.190.226
oán kinh doanh (*)	-	-	1.370.885	-	-	-	1.370.885
hách hàng (*)	35.469	651.026	155.536	1.539.110	3.752.902	7.154.242	30.415.689
g mua nợ (*)	-	-	-	-	-	2.951	2.951
oán đầu tư (*)	-	-	-	955.406	707.584	12.492.726	14.242.541
đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	247.434
định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	244.343
ó khác (*)	-	-	4.944.799	-	-	-	4.944.799
sản	35.469	651.026	14.417.459	5.094.516	4.748.553	19.649.919	62.302.948
trả							
à vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.777.899	9.763.530	1.280.011	5.839	23.827.279
ủa khách hàng	-	-	10.866.435	5.908.828	13.578.300	1.835.580	32.189.715
g, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	43.473
g giấy tờ có giá	-	-	-	-	301.475	373.875	675.350
n nợ khác	-	-	711.723	-	-	-	711.723
phải trả	-	-	24.356.057	15.672.358	15.159.786	2.215.294	57.447.540
nh thanh khoản ròng	35.469	651.026	(9.938.598)	(10.577.842)	(10.411.233)	17.434.625	4.855.408

i mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

i này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

38. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU CƯỜNG



LÊ QUANG TRUNG



NGUYỄN VĂN HẢO

